

Topic: Meals in Different Countries

Name: _____ Class: _____

IELTS 76

Part A – Listen and fill in the blanks

 Nghe đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

Meena: Hi, Barbara. Why don't you join our _____? We're going to give a _____ about what we eat at each _____ in our home countries.

 Meena: Xin chào, Barbara. Tại sao bạn không tham gia nhóm của chúng tôi? Chúng tôi sẽ trình bày về những gì chúng tôi ăn ở mỗi bữa ăn ở nước của chúng tôi.

Barbara: Oh, great! I love finding out about other _____. So where do we start? _____? In the UK we have cereal, toast, eggs and tea or coffee for breakfast. Have you got that, Meena?

 Barbara: Ô, tuyệt vời! Tôi thích tìm hiểu về các nền văn hóa khác. Vậy chúng ta bắt đầu từ đâu? Bữa sáng? Ở Anh, chúng tôi ăn ngũ cốc, bánh mì nướng, trứng và trà hoặc cà phê cho bữa sáng. Bạn có những món này không, Meena?

Meena: Yes... but breakfast in India is completely _____. We have a lot of different kinds of breakfast across India, but mostly we eat some type of _____ with lentils.

 Meena: Có... nhưng bữa sáng ở Ấn Độ hoàn toàn khác. Chúng tôi có rất nhiều loại thức ăn sáng khác nhau trên khắp Ấn Độ, nhưng chủ yếu chúng tôi ăn một số loại bánh mì với đậu lăng.

Chen: Oh, is that right? In China, we have tea with _____ or rice and vegetables for breakfast. So what do you have for _____,

Barbara?

☞ Chen: Ồ, phải không? Ở Trung Quốc, chúng tôi uống trà với mì hoặc cơm và rau cho bữa sáng. Vậy bạn ăn gì cho bữa trưa, Barbara?

Barbara: Well, you know (1) in the UK, we don't usually have a big _____. We usually just have a _____. But it's different in India, isn't it?

☞ Barbara: Bạn biết đấy (1) ở Anh, chúng tôi thường không ăn bữa trưa lớn. Chúng tôi thường chỉ ăn một chiếc bánh sandwich. Nhưng ở Ấn Độ thì khác, phải không?

Meena: Oh definitely. I don't like _____ at all. (2) We have rice and _____ for lunch in India.

☞ Meena: Ồ, chắc chắn rồi. Tôi hoàn toàn không thích bánh sandwich. (2) Ở Ấn Độ, chúng tôi ăn cơm và rau cho bữa trưa.

Chen: Yeah, we have a cooked meal at _____ time, too. (3) We usually have noodle _____, and a main _____.

☞ Chen: Vâng, chúng tôi cũng ăn bữa nấu chín vào giờ trưa. (3) Chúng tôi thường ăn súp mì và một món chính.

Barbara: We have our main _____ in the evening in the UK, as well. Quite often we have chicken, _____ or fish with potatoes and vegetables.

☞ Barbara: Ở Anh, chúng tôi cũng ăn bữa chính vào buổi tối. Thường chúng tôi ăn thịt gà, thịt hoặc cá với khoai tây và rau.